



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Số: 1083/2018/CV-SSIHO
V/v công bố BCTC riêng Quý III năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/10/2018 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018

Ngày 30 tháng 09 năm 2018



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.709.624.607.392	16.827.805.856.103
110	I. Tài sản tài chính		20.684.745.028.960	16.693.828.639.595
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	45.934.733.269	103.783.162.949
111.1	1.1. Tiền		45.934.733.269	103.783.162.949
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	1.758.789.538.490	1.428.847.668.700
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	11.836.047.178.851	7.882.154.213.938
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.429.217.683.488	5.764.072.330.098
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.574.485.666.148	1.438.705.918.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(26.993.252.514)	(23.071.577.500)
117	7. Các khoản phải thu		2.808.711.570	27.841.653.070
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	2.808.711.570	26.678.453.070
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	-	1.163.200.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	1.163.200.000
118	8. Trả trước cho người bán	9	25.891.938.709	17.069.462.403
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	52.341.696.578	43.720.116.252
122	10. Các khoản phải thu khác	9	1.360.352.833	26.007.584.648
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.139.218.462)	(15.301.892.963)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	24.879.578.432	133.977.216.508
131	1. Tạm ứng		4.376.023.157	8.887.124.630
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.648.034.587	53.710.015
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.703.058.128	9.234.893.747
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		789.394.960	826.778.960
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.363.067.600	114.974.709.156

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.282.230.449.749	1.417.592.466.761
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2.001.417.123.930	1.051.305.755.535
212	1. Các khoản đầu tư	11	2.001.417.123.930	1.051.305.755.535
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.153.087.479.779	130.424.472.600
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		304.400.000.000	342.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		543.929.644.151	578.881.282.935
220	II. Tài sản cố định		121.586.892.662	160.717.459.414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	86.518.276.448	32.884.324.482
222	1.1. Nguyên giá		172.655.978.378	114.066.413.782
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(86.137.701.930)	(81.182.089.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	35.068.616.214	127.833.134.932
228	2.1. Nguyên giá		98.238.954.362	185.797.815.306
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(63.170.338.148)	(57.964.680.374)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.484.410.547	47.154.474.755
250	V. Tài sản dài hạn khác		154.742.022.610	158.414.777.057
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		23.289.797.716	19.401.533.466
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	31.392.459.470	33.124.124.653
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	65.059.765.424	70.889.118.938
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.991.855.057.141	18.245.398.322.864

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.849.031.485.704	10.093.548.452.074
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		12.676.004.060.007	9.348.287.410.352
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	10.622.607.493.292	8.503.887.663.684
312	1.1. Vay ngắn hạn		10.622.607.493.292	8.503.887.663.684
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	255.000.000.000	199.871.666.661
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	3.287.600	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	9.647.407.948	10.609.963.320
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.787.133.150	5.119.599.349
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	111.094.427.543	123.658.717.223
323	7. Phải trả người lao động		13.959.421.451	38.722.549.261
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		62.459.447	9.298.247
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	104.758.031.969	93.013.579.468
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		64.658.182	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	1.279.274.239.700	188.465.511.079
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		222.745.499.725	184.928.862.060
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.173.027.425.697	745.261.041.722
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- cấu phần nợ	21	1.059.383.921.793	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	-	569.300.000.000
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		2.415.081.980	-
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	111.228.421.924	175.961.041.722
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.142.823.571.437	8.151.849.870.790
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	9.142.823.571.437	8.151.849.870.790
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.135.153.556.485	5.027.878.981.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.636.840.000	5.000.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.000.636.840.000	5.000.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.482.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cấu phần vốn		113.779.095.785	-
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(8.733.135.334)	(2.240.614.834)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28.2	377.804.892.941	574.216.049.874
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		409.057.165.307	352.412.398.796
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		324.549.570.623	267.904.804.112
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.896.258.386.081	1.929.437.636.808
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	27.1	2.992.783.246.943	1.953.454.426.782
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	27.1	(96.524.860.862)	(24.016.789.974)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.991.855.057.141	18.245.398.322.864

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại USD		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		499.170.330	499.849.370
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		893.354	214.314
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		820.823.020.000	881.101.020.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		27.705.350.000	10.485.780.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		4.260.000	5.520.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		928.120.310.000	380.192.020.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		39.095.090.000	660.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		40.068.423.480.000	33.276.995.380.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		32.257.968.290.000	27.586.903.680.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		659.414.320.000	572.565.500.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		6.136.996.480.000	4.435.948.560.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		290.387.540.000	30.525.850.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		723.656.850.000	651.051.790.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		580.369.130.000	1.537.141.910.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		527.468.120.000	1.382.746.250.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.756.010.000	52.256.010.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		-	102.139.650.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		145.000.000	
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		640.812.500.000	558.055.700.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		36.408.070.000	587.746.830.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		184.124.600.000	20.760.290.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.112.839.384.973	4.016.678.482.634
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.838.071.269.346	3.834.955.125.947
027.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		267.653.401.044	145.075.049.045
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.070.713.029	17.567.220.094
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.044.001.554	19.081.087.548
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.105.724.670.390	3.980.030.174.992
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.918.296.391.467	3.834.932.579.377
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		187.428.278.923	145.097.595.615

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		392.921.060	17.697.679.784
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		651.080.494	1.383.407.764



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		169.324.677.402	138.012.772.962	543.109.057.934	477.729.432.499
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	41.441.482.976	53.997.518.050	287.023.318.886	171.736.658.944
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	123.664.788.308	52.877.366.986	224.941.994.427	262.711.548.979
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	4.218.406.118	31.137.887.926	31.143.744.621	43.281.224.576
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	191.835.828.950	117.501.736.538	501.927.630.782	316.480.948.534
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	156.267.056.464	131.458.267.138	537.555.538.478	368.796.700.974
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.3	16.567.474.252	47.842.183.067	69.744.408.389	133.755.533.041
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		222.590.098.391	169.207.754.753	932.709.894.954	470.402.392.797
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.175.000.000	-	2.250.000.000	6.250.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		6.509.377.358	5.644.919.892	22.277.774.525	7.028.539.054
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.977.956.675	3.459.184.384	11.647.706.663	9.738.821.419
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		84.161.852.853	109.566.894	103.153.904.425	14.423.960.832
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	7.896.333.693	1.606.027.001	13.905.726.301	26.656.114.977
20	Cộng doanh thu hoạt động		861.305.656.038	614.842.412.629	2.738.281.642.451	1.831.262.444.127

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		35.598.665.297	162.085.264.121	397.524.234.768	290.938.389.528
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	22.192.371.261	32.104.606.997	85.124.844.466	52.429.174.372
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	13.147.195.224	129.827.508.059	311.560.669.678	237.995.614.980
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		259.098.812	153.149.065	838.720.624	513.600.176
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		974.543.588	51.304	974.543.588	1.468.135.635
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(1.579.021.489)	16.663.944.590	36.999.500.077	(67.158.552.596)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	33	3.213.491.327	24.117.054.151	10.749.284.151	74.195.250.913
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	151.187.222.423	118.251.125.134	608.018.687.729	337.207.784.308
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	623.789.980	-	623.789.980	110.277.956
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	4.637.090.919	3.716.511.662	14.493.385.176	12.717.405.394
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	5.679.272.029	4.734.819.378	16.431.636.225	13.354.888.729
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	19.779.703.982	3.321.289.038	31.374.195.084	19.770.119.289
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	13.933.646.207	10.991.710.480	36.061.355.884	22.532.362.311
40	Cộng chi phí hoạt động		234.048.404.263	343.881.769.858	1.153.250.612.662	705.136.061.467

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.612.011.504	-	2.647.174.401	25.127
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		93.389.128.532	11.402.179.106	117.587.976.095	106.669.417.088
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	143.729.753.912	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		695.380.134	-	4.638.165.478	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34	96.696.520.170	11.402.179.106	268.603.069.886	106.669.442.215
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.343.733.750	655.665.822	3.896.586.733	1.342.307.606
52	2. Chi phí lãi vay		137.636.247.830	86.367.176.957	382.483.511.450	238.572.553.045
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
54	4. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		-	-	-	-
55	5. Chi phí tài chính khác		2.863.786.300	-	3.020.010.766	-
60	Cộng chi phí tài chính	35	143.843.767.880	87.022.842.779	389.400.108.949	239.914.860.651
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	39.271.812.720	29.760.185.603	105.848.964.679	97.788.562.058
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		540.838.191.345	165.579.793.495	1.358.385.026.047	895.092.402.166

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		771.875.086	985.822.604	57.280.103.542	2.381.190.390
72	Chi phí khác		48.906.954	1.206.628	2.227.237.061	107.098.841
80	Cộng kết quả hoạt động khác	37	722.968.132	984.615.976	55.052.866.481	2.274.091.549
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		541.561.159.477	166.564.409.471	1.413.437.892.528	897.366.493.715
91	Lợi nhuận đã thực hiện		434.154.559.106	243.112.306.121	1.503.147.744.464	872.689.605.549
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		107.406.600.371	(76.547.896.650)	(89.709.851.936)	24.676.888.166
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	89.601.745.869	22.608.693.982	254.024.937.118	151.035.498.154
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	82.301.777.778	29.881.020.959	265.397.364.654	129.248.757.456
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	7.299.968.091	(7.272.326.977)	(11.372.427.536)	21.786.740.698
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		451.959.413.608	143.955.715.489	1.159.412.955.410	746.330.995.561

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(17.374.718.594)	(115.561.308.988)	(196.411.156.933)	200.892.938.713
400	Tổng thu nhập toàn diện		(17.374.718.594)	(115.561.308.988)	(196.411.156.933)	200.892.938.713


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		1.413.437.892.528	897.366.493.715
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(830.070.508.663)	(540.398.492.482)
03	Khấu hao TSCĐ		14.288.555.747	7.607.268.173
04	Các khoản dự phòng		(162.674.501)	(343.931.342)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.091.176.685	39.045.833
06	Chi phí lãi vay		382.811.844.789	238.800.053.042
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(645.467.058.284)	(352.604.017.538)
08	Dự thu tiền lãi		(584.632.353.099)	(433.451.410.650)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	(445.500.000)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		316.456.888.280	231.587.126.697
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		311.560.669.678	237.995.614.980
13	(Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		3.921.675.014	(7.876.623.918)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		974.543.588	1.468.135.635
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(278.753.332.816)	(375.093.596.920)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(224.941.994.427)	(262.711.548.979)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(53.811.338.389)	(112.382.047.941)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		621.070.939.329	213.461.531.010
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		(252.579.686.568)	(196.164.112.658)
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		(4.732.724.246.917)	528.143.248.722
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		334.854.646.610	(949.898.724.794)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		(440.845.790.141)	116.299.293.913
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		23.869.741.500	50.672.500.000
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(8.621.580.326)	1.488.156.207
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		16.874.040.735	(5.995.371.272)
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		112.528.418.457	(65.950.175.561)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(7.787.247.579)	3.918.322.532
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(1.736.499.198)	(8.725.966.229)
43	Thuế TNDN đã nộp		(260.452.992.866)	(142.886.186.629)
44	Lãi vay đã trả		(339.823.535.893)	(237.783.798.492)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(4.841.252.612)	(574.268.557)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		53.161.200	-
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(17.508.661.468)	(3.298.749.761)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(24.763.127.810)	54.641.176
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		1.145.651.290.000	140.310.468.182
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		586.022.937.099	429.950.313.350
	- Tiền lãi đã thu		585.795.553.099	429.833.571.650
	- Tiền thu khác		227.384.000	116.741.700
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(45.934.299.700)	(26.195.384.665)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(3.296.693.746.148)	(153.174.263.526)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(39.330.070.773)	(27.201.541.681)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		163.731.552.545	445.500.000
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(5.518.690.687.304)	(5.346.000.320.400)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		5.466.972.080.000	3.248.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		421.828.854.892	342.919.073.835
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		494.511.729.360	(1.781.737.288.246)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		113.767.095.785	397.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(6.492.520.500)	-
73	Tiền vay gốc		64.276.523.305.146	33.900.509.456.229
73.2	- Tiền vay khác		64.276.523.305.146	33.900.509.456.229
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(61.639.322.571.323)	(31.708.981.286.127)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(61.639.322.571.323)	(31.708.981.286.127)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.722.000)	(393.320.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.744.333.587.108	2.191.531.850.102

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(57.848.429.680)	256.620.298.330
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	103.783.162.949	79.916.652.448
101.1	<i>Tiền</i>		103.783.162.949	79.916.652.448
101.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		-	-
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	45.934.733.269	336.536.950.778
103.1	<i>Tiền</i>		45.934.733.269	136.271.894.282
103.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		-	200.265.056.496

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		198.396.433.414.089	102.971.934.110.965
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(158.874.787.881.095)	(101.820.482.169.065)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút)		(40.131.607.904.043)	1.209.655.671.198
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		122.578.351.996	62.520.586.483
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(10.788.558.555)	(8.558.487.255)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.786.631.878.792	969.414.676.000
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.192.298.398.845)	(1.706.894.778.700)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		96.160.902.339	1.677.589.609.626
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.081.087.548	9.598.969.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.112.839.384.973	3.308.577.381.578
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.112.839.384.973	3.308.577.381.578
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.105.724.670.390	3.275.055.634.413
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		6.070.713.029	30.892.244.851
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.044.001.554	2.629.502.314

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2017	Ngày 30/09/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.409.917.200	5.027.878.981.200	221.905.501	175.094.499	107.286.575.285	(12.000.000)	4.927.806.917.200	5.135.153.556.485
1.1. Cổ phiếu phổ thông		4.900.636.840.000	5.000.636.840.000	-	-	-	-	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.265.860.000	29.482.756.034	221.905.501	(34.000.000)	-	(12.000.000)	29.453.765.501	29.470.756.034
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-	-	-	113.779.095.785	-	-	113.779.095.785
1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.492.782.800)	(2.240.614.834)	-	209.094.499	(6.492.520.500)	-	(2.283.688.301)	(8.733.135.334)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		308.560.605.893	352.412.398.796	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	352.412.398.796	409.057.165.307
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		224.053.011.209	267.904.804.112	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	267.904.804.112	324.549.570.623
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		598.524.068.082	574.216.049.874	443.761.689.210	(242.868.750.497)	33.636.109.560	(230.047.266.493)	799.417.006.795	377.804.892.941
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.514.002.652.921	1.929.437.636.808	985.248.236.886	(388.013.337.196)	1.457.462.407.754	(490.641.658.481)	2.111.237.552.611	2.896.258.386.081
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.566.631.698.318	1.953.454.426.782	727.268.561.594	(149.096.095.871)	1.231.921.026.298	(192.592.206.137)	2.144.804.164.041	2.992.783.246.943
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(52.629.045.397)	(24.016.789.974)	257.979.675.292	(238.917.241.325)	225.541.381.456	(298.049.452.344)	(33.566.611.430)	(96.524.860.862)
TỔNG CỘNG	27	7.572.550.255.305	8.151.849.870.790	1.516.935.417.403	(630.706.993.194)	1.711.674.625.621	(720.700.924.974)	8.458.778.679.514	9.142.823.571.437

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2017	Ngày 30/09/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		598.524.068.082	574.216.049.874	443.761.689.210	(242.868.750.497)	33.636.109.560	(230.047.266.493)	799.417.006.795	377.804.892.941
TỔNG CỘNG	39	598.524.068.082	574.216.049.874	443.761.689.210	(242.868.750.497)	33.636.109.560	(230.047.266.493)	799.417.006.795	377.804.892.941




Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 10/GĐĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là: 971 người (31 tháng 12 năm 2017: 850 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 9.142.823.571.437 VND. Tổng tài sản là 22.991.855.057.141 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 15).. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.202.016.300.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 9 năm 2018. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	316.134.610.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC

4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 **Phân loại lại tài sản tài chính**

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 **Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay và trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.28 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	45.934.733.269	103.783.162.949
Tiền mặt tại quỹ	211.924.005	274.962.464
Tiền gửi ngân hàng	45.722.809.264	103.508.200.485
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	45.934.733.269	103.783.162.949

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	74.062.291	7.231.694.985.200
- Cổ phiếu	12.062.291	551.630.385.200
- Trái phiếu	62.000.000	6.680.064.600.000
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	3.422.908.787	96.742.532.207.386
- Cổ phiếu	3.404.949.927	96.085.311.586.786
- Trái phiếu	4.630.000	478.072.810.000
- Chứng khoán khác	13.328.860	179.147.810.600
Tổng cộng	3.496.971.078	103.974.227.192.586

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)	1.137.008.649.716	1.052.684.637.820	1.111.342.485.236	1.135.747.783.980
GEX	276.760.414.166	281.927.301.250	4.693.285	6.349.500
DBC	251.329.812.078	254.267.626.800	251.330.479.988	254.267.187.300
ELC	191.250.122.105	83.801.378.570	203.948.435.705	128.478.216.400
FPT	175.563.589.897	169.146.864.000	66.533.044.267	65.851.317.300
HPG	114.019.307.975	136.526.168.700	21.461.319.460	30.578.713.900
PLX	119.127	142.000	180.274.333.463	290.288.850.000
SSC	-	-	87.936.818.451	97.164.419.200
VAF	-	-	66.339.779.235	35.692.880.000
Cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ khác	128.085.284.368	127.015.156.500	233.513.581.382	233.419.850.380
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.581.860.365	125.135.435.613	105.931.464.856	88.374.404.720
CCQ SSIBF	40.000.000.000	43.805.680.000	40.000.000.000	41.600.600.000
CCQ SSISCA	26.500.000.000	38.215.176.837	26.500.000.000	38.567.128.950
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	17.456.571.492	8.589.636.500	17.456.571.492	8.182.129.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	36.625.288.873	34.524.942.276	21.974.893.364	24.546.770
Trái phiếu chưa niêm yết	580.969.465.057	580.969.465.057	204.725.480.000	204.725.480.000
Tổng cộng	1.838.559.975.138	1.758.789.538.490	1.421.999.430.092	1.428.847.668.700

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, có 3.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 32.178.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	674.654.655.542	1.150.198.119.250	557.013.231.309	1.259.576.290.700
SGN	172.712.731.401	495.541.302.000	172.672.917.801	578.439.054.900
TMS	107.199.006.409	161.853.382.800	107.198.714.110	211.112.775.000
OPC	98.535.856.287	162.539.040.000	113.376.260.629	233.773.800.000
DHC	48.060.090.910	93.898.512.900	48.060.985.032	102.335.269.400
Cổ phiếu niêm yết khác	248.146.970.535	236.365.881.550	115.704.353.737	133.915.391.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	385.192.646.898	385.192.646.898	162.207.227.300	179.129.627.300
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	28.109.556.000	28.109.556.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	289.541.726.598	289.541.726.598	80.688.750.000	97.611.150.000
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000	-	-
Tổng cộng	1.098.942.202.440	1.574.485.666.148	719.220.458.609	1.438.705.918.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	11.836.047.178.851	7.882.154.213.938
Tổng cộng	11.836.047.178.851	7.882.154.213.938

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, có 4.462 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 6.797 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.298.524.667.931	5.271.531.415.417	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	125.703.162.780	125.703.162.780	126.735.539.319	126.735.539.319
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	4.989.852.777	4.989.852.777	4.631.161.109	4.631.161.109
Tổng cộng	5.429.217.683.488	5.402.224.430.974	5.764.072.330.098	5.741.000.752.598

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.067.088.078.000 VND và 6.040.499.840.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 17.666.936.607.720 VND và 16.549.831.922.670 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	1.838.559.975.138	67.449.255.748	(147.219.692.396)	1.758.789.538.490	1.421.999.430.092	153.458.160.991	(146.609.922.383)	1.428.847.668.700
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ								
niêm yết	1.137.008.649.716	51.928.398.913	(136.252.410.809)	1.052.684.637.820	1.111.342.485.236	139.790.432.055	(115.385.133.311)	1.135.747.783.980
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.581.860.365	15.520.856.835	(10.967.281.587)	125.135.435.613	105.931.464.856	13.667.728.936	(31.224.789.072)	88.374.404.720
Trái phiếu chưa niêm yết	580.969.465.057	-	-	580.969.465.057	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000
AFS	1.098.942.202.440	488.692.853.863	(13.149.390.155)	1.574.485.666.148	719.220.458.609	726.347.047.603	(6.861.588.212)	1.438.705.918.000
Cổ phiếu niêm yết	674.654.655.542	488.692.853.863	(13.149.390.155)	1.150.198.119.250	557.013.231.309	709.424.647.603	(6.861.588.212)	1.259.576.290.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	385.192.646.898	-	-	385.192.646.898	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	-	-	-	-
Tổng cộng	2.937.502.177.578	556.142.109.611	(160.369.082.551)	3.333.275.204.638	2.141.219.888.701	879.805.208.594	(153.471.510.595)	2.867.553.586.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(26.993.252.514)	(23.071.577.500)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi</i>	2.808.711.570 2.531.847.570	26.678.453.070 2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	- -	1.163.200.000 -
3. Trả trước cho người bán	25.891.938.709	17.069.462.403
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	52.341.696.578 12.085.853.415	43.720.116.252 12.248.527.916
5. Phải thu khác <i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	1.360.352.833 521.517.477	26.007.584.648 521.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(15.139.218.462)	(15.301.892.963)
Tổng cộng	67.263.481.228	99.336.923.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.085.853.415	12.248.527.916	574.797	163.249.298	12.085.278.618	12.248.527.916
- CTCP Công nghệ môi Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.980.853.415	11.143.527.916	574.797	163.249.298	10.980.278.618	11.143.527.916
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu công ty CP công nghệ môi Kim tự tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	15.139.218.462	15.301.892.963	574.797	163.249.298	15.138.643.665	15.301.892.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	4.376.023.157	8.887.124.630
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.703.058.128	9.234.893.747
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.854.648.186	1.506.651.233
- Chi phí trả trước dịch vụ	10.848.409.942	7.728.242.514
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	789.394.960	826.778.960
Tài sản ngắn hạn khác	3.363.067.600	114.974.709.156
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	-	111.806.519.156
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	2.446.190.000	2.446.190.000
- Khác	916.877.600	722.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	3.648.034.587	53.710.015
Tổng cộng	24.879.578.432	133.977.216.508

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo. Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu làm tài sản đảm bảo để thu hồi một phần giá trị đầu tư theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.153.087.479.779	130.424.472.600
- Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)	1.153.087.479.779	80.407.742.840
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	50.016.729.760
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	342.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	274.400.000.000	312.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	543.929.644.151	578.881.282.935
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	438.545.004.475	419.854.799.521
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	-	53.642.326.088
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	105.384.639.676	105.384.157.326
Tổng cộng	2.001.417.123.930	1.051.305.755.535

(1) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 13.520.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 135.201.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- (2) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm có 120 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 1.030 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	161.260.000	114.066.413.782
Tăng trong kỳ	-	62.104.253.530	-	612.596.409	62.716.849.939
<i>Mua trong kỳ</i>	-	62.104.253.530	-	612.596.409	62.716.849.939
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(1.450.133.823)	-	(67.760.000)	(4.127.285.343)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.609.391.520)	(1.450.133.823)	-	(67.760.000)	(4.127.285.343)
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	-	154.398.465.269	17.551.416.700	706.096.409	172.655.978.378
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	161.260.000	81.182.089.300
Tăng trong kỳ	-	7.720.575.075	1.334.344.752	27.978.146	9.082.897.973
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	7.720.575.075	1.334.344.752	27.978.146	9.082.897.973
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(1.450.133.823)	-	(67.760.000)	(4.127.285.343)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.609.391.520)	(1.450.133.823)	-	(67.760.000)	(4.127.285.343)
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	-	74.786.607.118	11.229.616.666	121.478.146	86.137.701.930
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	25.228.179.696	7.656.144.786	-	32.884.324.482
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	-	79.611.858.151	6.321.800.034	584.618.263	86.518.276.448

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.005.243.295	65.738.405.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	69.402.041.464	109.671.558.000	6.724.215.842	185.797.815.306
Tăng trong kỳ	21.431.697.056	-	681.000.000	22.112.697.056
<i>Mua mới</i>	21.431.697.056	-	681.000.000	22.112.697.056
Giảm trong kỳ	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	90.833.738.520	-	7.405.215.842	98.238.954.362
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	52.800.276.581	-	5.164.403.793	57.964.680.374
Tăng trong kỳ	4.474.029.862	-	731.627.912	5.205.657.774
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	4.474.029.862	-	731.627.912	5.205.657.774
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	57.274.306.443	-	5.896.031.705	63.170.338.148
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.601.764.883	109.671.558.000	1.559.812.049	127.833.134.932
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	33.559.432.077	-	1.509.184.137	35.068.616.214
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:				
			<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành			-	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			49.349.438.456	48.811.259.456
Tổng cộng			49.349.438.456	158.482.817.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	4.484.410.547	21.147.664.427
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	26.006.810.328
Tổng cộng	4.484.410.547	47.154.474.755

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	31.392.459.470	33.124.124.653

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	1.440.000.000	3.970.000.000
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	37.257.167.255	30.641.602.244
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.165.854.102	6.414.053.999
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	18.117.784.156	25.774.769.047
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2017	1.078.959.911	4.088.693.648
Tổng cộng	65.059.765.424	70.889.118.938

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	111.228.421.924	175.961.041.722
Tổng cộng	111.228.421.924	175.961.041.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	32.178.180.000	183.670.880.000	Vay ngắn hạn Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	-	92.994.180.000	ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	10.259.000.000.000	7.832.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.000.000.000.000		- Vay thấu chi
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	380.000.000.000	70.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	770.000.000.000		Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	135.201.200.000	218.929.370.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	-	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	12.576.379.380.000	8.507.265.988.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		8.503.887.663.684	63.243.542.400.931	61.124.822.571.323	10.622.607.493.292
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.933.357.663.684	44.113.802.400.931	42.906.292.571.323	3.140.867.493.292
Vay ngắn hạn	1,75 – 8,5	6.570.530.000.000	19.129.740.000.000	18.218.530.000.000	7.481.740.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.099.000.000.000	8.635.000.000.000	8.322.000.000.000	3.412.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		290.000.000.000		290.000.000.000	-
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*)		136.530.000.000	139.740.000.000	136.530.000.000	139.740.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC- chi nhánh TPHCM		110.000.000.000	660.000.000.000	770.000.000.000	-
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		2.285.000.000.000	5.841.000.000.000	5.496.000.000.000	2.630.000.000.000
- NH TMCP Quốc Dân		200.000.000.000		200.000.000.000	-
- NH TMCP Đông Nam Á (SeABank)		-	895.000.000.000	595.000.000.000	300.000.000.000
- NH TNHH Indovina			300.000.000.000	300.000.000.000	-
- Shinhanbank - CN Hà Nội			340.000.000.000		340.000.000.000
- NH TMCP Phương Đông			210.000.000.000		210.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam			624.000.000.000	624.000.000.000	-
- Maybank Vietnam			135.000.000.000	135.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		450.000.000.000	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000	450.000.000.000
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		8.503.887.663.684	63.243.542.400.931	61.124.822.571.323	10.622.607.493.292

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị nguyên tệ là 6.000.000 USD kỳ hạn mới nhất của khoản vay là đến ngày 26/10/2018 với lãi suất 4,14%/ năm . Khoản vay này và lãi vay phải trả được đánh giá lại tỷ giá tại 30 tháng 9 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	255.000.000.000	199.871.666.661
Trái phiếu SSIBOND012016	-	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	255.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016	-	(128.333.339)
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	569.300.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	-	269.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022017	-	300.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	-	(200.000.000)
Tổng cộng	255.000.000.000	769.171.666.661

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Trong quý 3 năm 2018 toàn bộ trái phiếu đã đáo hạn với tổng giá trị theo mệnh giá là 200.000.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch.1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong năm 2017 Công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 đồng và trong năm 2018 công ty mua lại 29 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 14.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong quý 1 năm 2018 công ty mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	1.150.000.000.000	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	-
Cộng :Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm		
Số phân bổ tăng trong kỳ	23.163.017.578	-
Số cuối kỳ (2)	23.163.017.578	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ =(1)+(2)	1.059.383.921.793	-

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	3.287.600	-
Tổng cộng	3.287.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	9.647.407.948	10.609.963.320
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC	5.351.662.800	-
Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	4.663.613.316
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	736.482.780	2.209.448.340
Phải trả người bán khác	3.559.262.368	3.736.901.664
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	9.647.407.948	10.609.963.320

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.433.765.800	8.686.432.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.301.777.778	77.357.405.990
Thuế thu nhập cá nhân	21.613.045.650	33.792.597.188
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	4.745.838.315	3.822.281.152
Tổng cộng	111.094.427.543	123.658.717.223

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	104.758.031.969	93.013.579.468
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	11.496.474.687	15.568.197.526
Chi phí lãi trái phiếu	15.393.965.754	44.326.050.038
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	7.538.888.888	-
Chi phí lãi vay phải trả	52.177.402.543	11.252.507.067
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.742.509.675	3.125.755.884
Chi phí lãi, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	2.083.869.569	602.246.575
Phí dịch vụ	484.000.000	440.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	6.611.467.135	10.173.691.278
Các khoản khác	7.229.453.718	7.525.131.100
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	104.758.031.969	93.013.579.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	60.000.000.000	180.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.208.107.630.088	-
Phải trả công ty quản lý quỹ	3.506.999.600	413.000.000
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	6.813.164.206	6.965.055.240
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>6.123.212.750</i>	<i>6.264.934.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>689.951.456</i>	<i>700.120.490</i>
Phải trả khác	846.445.806	1.087.455.839
Tổng cộng	<u>1.279.274.239.700</u>	<u>188.465.511.079</u>

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.992.783.246.943	1.953.454.426.782
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	(96.524.860.862)	(24.016.789.974)
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	<i>(93.260.287.795)</i>	<i>(23.843.393.594)</i>
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh số 19)</i>	<i>(3.264.573.067)</i>	<i>(173.396.382)</i>
Tổng cộng	<u>2.896.258.386.081</u>	<u>1.929.437.636.808</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	-	(2.240.614.834)	574.216.049.874	352.412.398.796	267.904.804.112	1.929.437.636.808	8.151.849.870.790
Chi phí phát sinh khi tăng vốn	-	(12.000.000)	-	-	-	-	-	-	(12.000.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.159.412.955.410	1.159.412.955.410
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	(196.411.156.933)	-	-	-	(196.411.156.933)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6.492.520.500)	-	-	-	-	(6.492.520.500)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	56.644.766.511	-	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(79.302.673.115)	(79.302.673.115)
Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 12/01/2018	-	-	113.779.095.785	-	-	-	-	-	113.779.095.785
Số dư cuối kỳ	5.000.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(8.733.135.334)	377.804.892.941	409.057.165.307	324.549.570.623	2.896.258.386.081	9.142.823.571.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.3 Cổ phiếu

	<i>Số dư cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số dư đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	500.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	500.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	500.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(893.354)	(214.314)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(893.354)	(214.314)
- Cổ phiếu phổ thông	(893.354)	(214.314)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	499.170.330	499.849.370
- Cổ phiếu phổ thông	499.170.330	499.849.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 3/2018 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 3/2017 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	6.655.190		319.508.635.100	286.761.912.124	32.746.722.976	40.327.898.050
	VSC	338.400	40.403	13.672.211.500	11.793.128.553	1.879.082.947	-
	HPG	1.160.000	37.997	44.076.750.000	40.935.083.038	3.141.666.962	34.714.269
	GEX	2.825.000	29.527	83.414.675.500	78.884.055.337	4.530.620.163	401.000
	CTD	579.130	149.656	86.670.199.000	80.830.196.587	5.840.002.413	-
	PLX	1.143.540	66.077	75.562.162.000	58.411.191.066	17.150.970.934	14.886.276.471
	Cổ phiếu niêm yết khác	609.120		16.112.637.100	15.908.257.543	204.379.557	25.406.506.310
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						2.800.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	10.500.000		1.153.138.400.000	1.144.816.200.000	8.322.200.000	10.852.870.000
	TP_TD1825102	2.500.000	106.274	265.685.000.000	259.495.000.000	6.190.000.000	-
	TP_BVDB17319	900.000	114.747	103.272.300.000	102.427.800.000	844.500.000	-
	TP_TD1621470	2.100.000	109.706	230.382.600.000	229.296.900.000	1.085.700.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	5.000.000		553.798.500.000	553.596.500.000	202.000.000	10.852.870.000
4	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					372.560.000	16.750.000
	Tổng cộng	17.155.190	-	1.472.647.035.100	1.431.578.112.124	41.441.482.976	53.997.518.050

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 3/2018 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 3/2017 VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.247.004		37.216.050.917	39.519.500.930	(2.303.450.013)	(31.965.306.997)
	FPT	218.250	40.651	8.872.151.317	10.504.367.342	(1.632.216.025)	-
	VEA	826.600	25.833	21.353.820.000	21.822.240.000	(468.420.000)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	202.154		6.990.079.600	7.192.893.588	(202.813.988)	(31.965.306.997)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						(111.000.000)
3	Trái phiếu niêm yết	20.500.000	-	2.190.925.000.000	2.191.185.000.000	(260.000.000)	-
	TP_TD1823088	6.500.000	97.689	634.979.500.000	635.052.500.000	(73.000.000)	-
	TP_TD 1520268	4.500.000	112.110	504.496.500.000	504.552.000.000	(55.500.000)	-
	TP_TD1621475	3.500.000	106.591	373.069.000.000	373.123.500.000	(54.500.000)	-
	Trái phiếu khác	6.000.000		678.380.000.000	678.457.000.000	(77.000.000)	-
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	6.251		1.342.605.500.000	1.362.045.701.248	(19.440.201.248)	-
	TP_MB.BOND.2017.7Y. 14	6.000	98.000.000	588.000.000.000	596.328.660.000	(8.328.660.000)	-
	TP_VNCMBOND14_19	150	985.890.000	147.883.500.000	150.474.794.673	(2.591.294.673)	-
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	101		606.722.000.000	615.242.246.575	(8.520.246.575)	-
5	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	(188.720.000)	(28.300.000)
	Tổng cộng	21.753.255		3.570.746.550.917	3.592.750.202.178	(22.192.371.261)	(32.104.606.997)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.838.559.975.138	1.758.789.538.490	(79.770.436.648)	(190.288.029.728)	110.517.593.080	123.664.788.308	(13.147.195.224)
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.137.008.649.716	1.052.684.637.820	(84.324.011.896)	(191.429.633.143)	107.105.621.247	120.252.816.475	(13.147.195.224)
	FPT	175.563.589.897	169.146.864.000	(6.416.725.897)	(25.816.164.339)	19.399.438.442	19.399.438.442	-
	GEX	276.760.414.166	281.927.301.250	5.166.887.084	(7.696.595.903)	12.863.482.987	12.863.482.987	-
	HPG	114.019.307.975	136.526.168.700	22.506.860.725	11.496.349.251	11.010.511.474	11.010.511.474	-
	PLX	119.127	142.000	22.873	8.485.878.308	(8.485.855.435)	25.000	(8.485.880.435)
	DBC	251.329.812.078	254.267.626.800	2.937.814.722	(60.412.144.078)	63.349.958.800	63.349.958.800	-
	VCG	22.961.538.420	16.320.096.000	(6.641.442.420)	(8.938.634.384)	2.297.191.964	2.297.191.964	-
	ELC	191.250.122.105	83.801.378.570	(107.448.743.535)	(102.945.192.105)	(4.503.551.430)	-	(4.503.551.430)
	CTD	73.318.409.560	87.670.742.000	14.352.332.440	4.673.548.244	9.678.784.196	9.678.784.196	-
	FUESSV50	13.327.138.869	18.830.330.000	5.503.191.131	4.283.961.131	1.219.230.000	1.219.230.000	-
	Cổ phiếu khác	18.478.197.519	4.193.988.500	(14.284.209.019)	(14.560.639.268)	276.430.249	434.193.612	(157.763.363)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.581.860.365	125.135.435.613	4.553.575.248	1.141.603.415	3.411.971.833	3.411.971.833	-
	DCC	17.456.571.492	8.589.636.500	(8.866.934.992)	(9.274.442.492)	407.507.500	407.507.500	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	103.125.288.873	116.545.799.113	13.420.510.240	10.416.045.907	3.004.464.333	3.004.464.333	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	580.969.465.057	580.969.465.057	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	Loại AFS	1.098.942.202.440	1.574.485.666.148	475.543.463.708	497.636.517.232	(22.093.053.524)	18.376.620.787	(40.469.674.311)
	Cổ phiếu niêm yết	674.654.655.542	1.150.198.119.250	475.543.463.708	497.636.517.232	(22.093.053.524)	18.376.620.787	(40.469.674.311)
	TMS	107.199.006.409	161.853.382.800	54.654.376.391	69.314.996.590	(14.660.620.199)		(14.660.620.199)
	OPC	98.535.856.287	162.539.040.000	64.003.183.713	72.468.758.713	(8.465.575.000)		(8.465.575.000)
	DHC	48.060.090.910	93.898.512.900	45.838.421.990	46.948.847.568	(1.110.425.578)	18.399	(1.110.443.977)
	SGN	172.712.731.401	495.541.302.000	322.828.570.599	305.950.609.699	16.877.960.900	16.877.960.900	-
	HAH	26.089.690.520	13.315.528.500	(12.774.162.020)	(13.110.662.520)	336.500.500	336.500.500	-
	Cổ phiếu khác	222.057.280.015	223.050.353.050	993.073.035	16.063.967.182	(15.070.894.147)	1.162.140.988	(16.233.035.135)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	385.192.646.898	385.192.646.898					
3	Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000					
	Tổng cộng	2.937.502.177.578	3.333.275.204.638	395.773.027.060	307.348.487.504	88.424.539.556	142.041.409.095	(53.616.869.535)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.218.406.118	31.137.887.926	31.143.744.621	43.281.224.576
Từ tài sản tài chính HTM	191.835.828.950	117.501.736.538	501.927.630.782	316.480.948.534
Từ các khoản cho vay và phải thu	156.267.056.464	131.458.267.138	537.555.538.478	368.796.700.974
Từ tài sản tài chính AFS	16.567.474.252	47.842.183.067	69.744.408.389	133.755.533.041
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	<i>333.923.000</i>	<i>17.113.578.400</i>	<i>15.933.070.000</i>	<i>21.373.485.100</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán</i>	<i>16.233.551.252</i>	<i>30.728.604.667</i>	<i>53.811.338.389</i>	<i>112.382.047.941</i>
VSC	-	9.706.913.186	4.463.974.568	12.742.020.330
OPC	-	11.673.122	15.759.595.658	11.673.122
TMS	-	310.164.922	-	15.702.372.699
SGC	2.939.714	-	7.424.884.936	-
VEA	16.227.400.000	19.257.700.000	25.550.400.000	49.435.600.000
VHL	2.556.800	9.359.999	2.556.800	32.744.864.091
Khác	654.738	1.432.793.438	609.926.427	1.745.517.699
Tổng cộng	368.888.765.784	327.940.074.669	1.140.371.322.270	862.314.407.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	(1.579.021.489)	3.063.805.940	3.921.675.014	(7.876.623.918)
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	-	13.600.138.650	33.077.825.063	(59.281.928.678)
Tổng cộng	(1.579.021.489)	16.663.944.590	36.999.500.077	(67.158.552.596)

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	96.021.817	181.344.490	314.852.201	547.619.832
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	75.313.959	325.528.578	827.618.949	2.821.127.667
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	143.965.049	-	20.874.932.183
Doanh thu khác khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	7.724.997.917	955.188.884	12.763.255.151	2.412.435.295
Tổng cộng	7.896.333.693	1.606.027.001	13.905.726.301	26.656.114.977

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	151.187.222.423	118.251.125.134	608.018.687.729	337.207.784.308
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	623.789.980	-	623.789.980	110.277.956
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	19.779.703.982	3.321.289.038	31.374.195.084	19.770.119.289
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.637.090.919	3.716.511.662	14.493.385.176	12.717.405.394
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.679.272.029	4.734.819.378	16.431.636.225	13.354.888.729
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 32)	13.933.646.207	10.991.710.480	36.061.355.884	22.532.362.311
Tổng cộng	195.840.725.540	141.015.455.692	707.003.050.078	405.692.837.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	51.069.534.833	42.592.462.496	261.507.673.131	118.584.532.093
Chi phí hoạt động lưu ký	5.679.272.029	4.734.819.378	16.431.636.225	13.354.888.729
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	66.455.746.884	58.275.945.963	250.607.942.429	170.592.967.200
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.306.840.000	3.106.075.250	12.111.574.850	8.841.048.500
Chi phí vật tư văn phòng	316.588.223	240.984.749	948.024.515	673.234.946
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.667.492.575	1.589.233.522	6.517.653.868	3.987.250.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.171.768.003	1.371.178.972	8.604.344.921	3.637.961.037
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	574.797	(196.523.724)	(162.674.501)	(343.931.342)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.519.176.715	15.606.199.698	98.900.394.699	52.824.901.396
Chi phí về vốn	16.580.675.517	13.086.187.375	45.648.771.693	27.838.731.359
Chi phí khác	1.073.055.964	608.892.013	5.887.708.248	5.701.253.947
Tổng cộng	195.840.725.540	141.015.455.692	707.003.050.078	405.692.837.987

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	11.828.979.176		19.121.427.028	
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	978.849.315	10.100.904.001	13.272.131.168	19.899.002.778
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	574.797	(196.523.724)	(162.674.501)	(343.931.342)
Chi phí khác	574.797	(196.523.724)	(162.674.501)	(343.931.342)
	1.125.242.919	1.087.330.203	3.830.472.189	2.977.290.875
Tổng cộng	13.933.646.207	10.991.710.480	36.061.355.884	22.532.362.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán tự doanh	-	13.631.086.669	-	37.153.174.369
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	1.389.211.341	9.555.664.149	4.107.143.443	33.883.372.966
Chi phí khác	1.824.279.986	930.303.333	6.642.140.708	3.158.703.578
Tổng cộng	3.213.491.327	24.117.054.151	10.749.284.151	74.195.250.913

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.612.011.504	-	2.647.174.401	25.127
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	90.498.720.254	4.738.747.000	101.307.597.254	78.957.998.740
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.890.408.278	6.663.432.106	16.280.378.841	27.711.418.348
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	-	143.729.753.912	-
Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất	695.380.134	-	4.638.165.478	-
Tổng cộng	96.696.520.170	11.402.179.106	268.603.069.886	106.669.442.215

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.110.992.713	39.045.833	3.091.176.685	39.045.833
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	232.741.037	616.619.989	805.410.048	1.303.261.773
Chi phí lãi trái phiếu	27.497.061.760	15.659.602.900	81.864.393.639	44.373.510.992
Chi phí lãi vay ngắn hạn	110.139.186.070	70.707.574.057	300.619.117.811	194.199.042.053
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.863.786.300	-	3.020.010.766	-
Tổng cộng	143.843.767.880	87.022.842.779	389.400.108.949	239.914.860.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.570.056.543	15.384.437.726	52.637.163.984	50.546.890.508
- Lương và các khoản phúc lợi	16.381.190.943	14.535.816.726	49.408.457.284	47.993.074.508
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.188.865.600	848.621.000	3.228.706.700	2.553.816.000
Chi phí văn phòng phẩm	320.520.490	220.287.872	1.461.178.942	855.075.121
Chi phí công cụ, dụng cụ	838.660.227	286.584.365	1.301.354.392	904.837.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.425.709.062	1.489.796.208	5.010.912.276	3.949.471.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.414.579.935	11.965.046.010	41.244.112.424	38.740.398.229
Chi phí khác	1.702.286.463	414.033.422	4.194.242.661	2.791.888.887
Tổng cộng	39.271.812.720	29.760.185.603	105.848.964.679	97.788.562.058

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2017 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	12.136.364	449.454.545	54.072.699.997	449.454.545
Thu nhập khác	759.738.722	536.368.059	3.207.403.545	1.931.735.845
Tổng thu nhập khác	771.875.086	985.822.604	57.280.103.542	2.381.190.390
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định				
Chi phí khác	(48.906.954)	(1.206.628)	(2.227.237.061)	(107.098.841)
Tổng chi phí khác	(48.906.954)	(1.206.628)	(2.227.237.061)	(107.098.841)
Tổng cộng	722.968.132	984.615.976	55.052.866.481	2.274.091.549

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	9 tháng năm 2018 VND	9 tháng năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.413.437.892.528	897.366.493.715
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	7.200.000.000	31.184.711.000
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	186.285.836.274	139.375.154.267
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	311.560.669.678	237.995.614.980
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	35.829.270.508	31.903.080.232
- Chi phí không được khấu trừ	1.600.387.355	-
- Khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh phương thức phân bổ chi phí các năm 2016, 2017 và năm 2018	5.785.972.347	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(138.648.439.272)	(142.041.201.566)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(19.850.000.000)	(37.839.537.400)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ	(6.897.571.940)	(4.642.758.185)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(153.208.011.211)	(198.657.082.945)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(32.070.269.995)	(40.051.234.311)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(224.941.994.427)	(262.711.548.979)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(38.284.924.455)	(6.782.833.960)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(23.010.384.925)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.324.788.432.465	645.098.856.848
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	264.957.686.493	129.019.771.370
Thuế TNDN phải trả đầu năm	77.357.405.990	43.518.450.132
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.596.872.630	37.959.054
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo kiểm tra thuế	-	191.027.032
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2016 và năm 2017 theo quyết toán điều chỉnh	(1.157.194.469)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(260.452.992.866)	(142.886.186.629)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	82.301.777.778	29.881.020.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>9 tháng năm 2018</i> VND	<i>9 tháng năm 2017</i> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	70.889.118.938	82.440.906.772
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.530.000.000)	(1.330.965.280)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	6.615.565.013	(11.856.385.736)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	(7.656.984.891)	(1.356.566.792)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(3.009.733.738)	1.262.123
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	751.800.103	(1.629.630.816)
Số dư cuối kỳ	65.059.765.424	66.268.620.272
	<i>9 tháng năm 2018</i> VND	<i>9 tháng năm 2017</i> VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	175.961.041.722	24.616.425.620
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	(64.732.619.798)	5.614.454.199
Số dư cuối kỳ	111.228.421.924	30.230.879.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cùng kỳ năm 2017 như sau:

	9 tháng năm 2018 VND	9 tháng năm 2017 VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.530.000.000	1.330.965.280
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(6.615.565.013)	11.856.385.736
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	3.009.733.738	(1.262.123)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(751.800.103)	1.629.630.816
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	(17.201.781.050)	5.614.454.199
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	7.656.984.891	1.356.566.792
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.372.427.536)	21.786.740.698

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	
			Số dư cuối kỳ	
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	574.216.049.874	(143.574.362.132)	(52.836.794.801)	377.804.892.941

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	9 tháng năm 2018 VND	9 tháng năm 2017 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	200.892.938.713
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	-	200.892.938.713
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(196.423.156.933)	(34.000.000)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(196.411.156.933)	-
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(12.000.000)	(34.000.000)
Tổng cộng	(196.423.156.933)	200.858.938.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đồng chiến lược
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	274.400.000.000	-	-	274.400.000.000	-
	Khoản thu hồi vốn góp	37.600.000.000	-	(37.600.000.000)	-	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	125.100	(125.100)	-	125.100
	Ứng trước phí tư vấn và dịch vụ	(485.100.000)	1.516.247.700	(1.516.247.700)	(485.100.000)	1.378.407.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	41.540.544	(41.540.544)	-	41.539.744
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	79.083.902	(79.083.902)	-	79.083.102
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	26.565.500.000	-	26.565.500.000	24.522.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(378.518.783.158)	(2.172.874.959.267)	1.714.224.653.666	(837.169.088.759)	
	Lãi nhận cọc và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(1.469.977.750)	(8.609.740.640)	8.955.080.208	(1.124.638.182)	(8.609.740.640)
	Chi phí mua bán hàng hóa	-	(116.611.000)	116.611.000	-	(116.611.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	219.577.430	1.532.420.803	(1.540.634.315)	211.363.918	1.466.022.162
	Chi phí tư vấn đầu tư cho hoạt động tư vấn	-	(4.260.000.000)	4.260.000.000	-	(4.260.000.000)
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(3.413.999.600)	(93.000.000)	-	(3.506.999.600)	-
	Lợi nhuận được chia		84.338.323.254	(84.338.323.254)		84.338.323.254
	Ủy thác danh mục đầu tư	201.793.168.103	14.615.772.663	(933.303.115)	215.475.637.651	
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Chi phí quản lý Danh mục	(1.291.260.086)	(1.389.211.341)	937.961.752	(1.742.509.675)	(1.389.211.341)
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	486.700.350	(486.700.350)	-	443.223.817
	Phí hoa hồng phải trả	(203.282.166)	(3.740.651.197)	2.759.646.516	(1.184.286.847)	(3.740.651.197)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	1.461.906.731	1.354.374.489	(1.470.585.966)	1.345.695.254	1.354.374.489
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	45.469.523	(45.469.523)	-	45.467.123
CTCP Khử Trùng VN	Phải thu giao dịch ký quỹ	3.958.996.482	5.593.297.380	(9.552.293.862)	-	39.571.472
	Cổ tức		6.160.397.000	(6.160.397.000)		6.160.397.000
Các đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)			(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(2.310.164.383)	(1.311.944.840)	-	(3.622.109.223)	(1.311.944.840)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND
Lương và thưởng	2.541.400.000	3.378.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	2.541.000.000	2.568.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 3/2018					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	392.182.872.703	276.390.871.908	203.841.184.878	86.359.121.805	958.774.051.294
2. Các chi phí trực tiếp (2)	204.260.245.094	51.901.388.831	101.332.883.528	20.446.561.644	377.941.079.097
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	24.741.242.014	5.105.335.654	3.141.745.018	6.283.490.035	39.271.812.720
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	163.181.385.595	219.384.147.423	99.366.556.333	59.629.070.126	541.561.159.477
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	5.437.524.345.414	4.185.172.554.060	12.989.134.658.630	39.955.928.723	22.651.787.486.827
2. Tài sản phân bổ	128.007.777.761	26.414.303.348	16.254.955.906	32.509.911.812	203.186.948.827
3. Tài sản không phân bổ					136.880.621.487
Tổng tài sản	5.565.532.123.175	4.211.586.857.408	13.005.389.614.536	72.465.840.535	22.991.855.057.141
4. Nợ phải trả bộ phận	2.050.030.661.498	643.723.925.879	10.662.822.236.981	9.202.215.130	13.365.779.039.488
5. Nợ phân bổ	155.432.033.162	32.073.276.684	19.737.401.036	39.474.802.073	246.717.512.955
6. Nợ không phân bổ					236.534.933.261
Tổng công nợ	2.205.462.694.660	675.797.202.563	10.682.559.638.018	48.677.017.203	13.849.031.485.704

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 3/2017					
4. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	311.352.854.857	193.291.562.514	121.490.607.470	109.566.894	626.244.591.735
5. Các chi phí trực tiếp	137.506.508.862	207.616.240.654	82.551.474.083	3.230.389.038	430.904.612.637
6. Khấu hao và các chi phí phân bổ	16.689.830.384	5.467.358.229	2.302.045.570	4.316.335.444	28.775.569.627
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	157.156.515.612	(19.792.036.369)	36.637.087.817	(7.437.157.588)	166.564.409.471
Số dư cuối kỳ					
7. Tài sản bộ phận	4.743.862.500.902	4.729.592.637.015	6.964.306.710.580	1.927.304.592	16.439.689.153.089
8. Tài sản phân bổ	158.741.169.788	52.001.417.689	21.895.333.764	41.053.750.807	273.691.672.048
9. Tài sản không phân bổ					159.098.284.165
Tổng tài sản	4.902.603.670.690	4.781.594.054.704	6.986.202.044.344	42.981.055.399	16.872.479.109.302
10. Nợ phải trả bộ phận	413.492.836.006	678.682.856.522	7.024.841.313.793	4.772.970.163	8.121.789.976.484
11. Nợ phân bổ	115.898.685.514	37.966.810.772	15.986.025.588	29.973.797.978	199.825.319.851
12. Nợ không phân bổ					92.085.133.452
Tổng công nợ	529.391.521.519	716.649.667.294	7.040.827.339.381	34.746.768.141	8.413.700.429.787

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng Quý 3 năm 2018 của Công ty là 451.959.413.608 đồng, tăng 214% (tương ứng mức tăng 308.003.698.119 đồng) so với Quý 3 năm 2017 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 63% tương ứng với 74.334.092.412 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay 51.269.070.873 đồng.
- Do thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường mở rộng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 32%, tương ứng với 53.382.343.638 đồng. Bên cạnh đó, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ tăng 19%, tương ứng với 24.808.789.326 đồng. Các mức tăng này cao hơn so với mức tăng chi phí nghiệp vụ môi giới là 32.936.097.289 đồng.
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính tăng mạnh tương ứng với 84.052.285.959 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí hoạt động tư vấn tài chính 16.458.414.944 đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 748%, tương ứng với 85.294.341.064 đồng chủ yếu do doanh thu từ cổ tức phát sinh trong kỳ tăng.

Lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2018 của Công ty là 541.561.159.477 đồng và trong đó có 90.498.720.254 đồng là cổ tức của công ty liên kết VFG và lợi nhuận nhận được từ công ty con SSIAM. Khoản cổ tức công ty liên kết và lợi nhuận chuyển về công ty mẹ của công ty con sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2018 trong báo cáo tài chính hợp nhất của SSI. Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2018 của các công ty con và công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2018 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Quyết định Hội đồng quản trị số 84/2018/QĐ-CTHQQT ngày 20 tháng 9 năm 2018 quyết nghị ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2017 là ngày 05 tháng 10 năm 2018, ngày chi trả là ngày 19 tháng 10 năm 2018, mức chi trả là 1000 đồng/CP.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2018 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3 năm 2018 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2018.






Bà Nguyễn Thị Hải Anh Bà Hoàng Thị Minh Thủy Ông Nguyễn Hồng Nam
 Người lập biểu Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018